

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2025

W.S.D.N.4



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 20



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

356
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC - TRANG
THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH
ĐỊNH (BIDIPHAR)
QUY NHƠN
TỈNH GIA LAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.521.296.840.410	1.429.358.705.624
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	301.445.738.212	302.102.399.732
1.	Tiền	111		46.445.738.212	52.602.399.732
2.	Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	249.500.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		197.301.393.300	121.921.158.600
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	197.300.000.000	121.919.765.300
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.121.817.769	490.593.372.723
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	487.633.084.524	475.715.676.078
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	128.490.450.758	76.429.428.383
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.433.589.015	6.520.227.122
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65.435.306.528)	(68.071.958.860)
IV	Hàng tồn kho	140		447.664.205.017	502.910.880.911
1.	Hàng tồn kho	141	9	471.330.612.758	529.866.825.320
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(23.666.407.741)	(26.955.944.409)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.763.686.112	11.830.893.658
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.533.501.053	8.607.704.453
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.758.706.610	1.868.917.182
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	6.471.478.449	1.354.272.023
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.215.658.622	750.859.089.873
I	Tài sản cố định	220		370.836.386.087	336.934.026.822
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	287.940.359.997	280.110.093.082
	- Nguyên giá	222		843.811.973.726	809.920.845.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(555.871.613.729)	(529.810.752.602)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	82.896.026.090	56.823.933.740
	- Nguyên giá	228		103.069.669.688	76.110.993.392
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.173.643.598)	(19.287.059.652)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240		214.677.023.575	232.783.623.387
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	214.677.023.575	232.783.623.387
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250		129.381.582.971	129.381.582.971
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		52.320.665.989	51.759.856.693
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.052.333.177	38.643.130.984
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.268.332.812	13.116.725.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.288.512.499.032	2.180.217.795.497

CHẾ BỊ
Y TẾ
BÌNH
ĐỊNH
(HAR)
CHON-T. B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		729.616.133.438	590.634.601.621
I Nợ ngắn hạn	310		595.826.778.365	447.723.498.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	86.992.742.339	152.345.441.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	15.166.068.729	15.964.527.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	40.125.864.353	27.237.108.049
4. Phải trả người lao động	314		95.431.890.329	76.086.014.025
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	12.113.455.162	18.248.986.313
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	189.899.074.405	8.681.086.654
7. Vay ngắn hạn	320	22	44.948.466.352	35.913.500.637
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	111.149.216.696	113.246.833.945
II Nợ dài hạn	330		133.789.355.073	142.911.103.345
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	20.000.000.000	28.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.524.942.000	7.267.083.725
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	106.264.413.073	107.644.019.620
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.558.896.365.594	1.589.583.193.876
I Vốn chủ sở hữu	410		1.556.827.447.176	1.587.175.359.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	935.938.470.000	935.938.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		935.938.470.000	935.938.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		201.686.964.998	201.686.964.998
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.233.366.736	430.581.279.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		243.473.755.331	228.708.902.330
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		156.759.611.405	201.872.377.001
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.068.918.418	2.407.834.105
1. Nguồn kinh phí	431		119.585.161	38.936.237
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.949.333.257	2.368.897.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.288.512.499.032	2.180.217.795.497


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

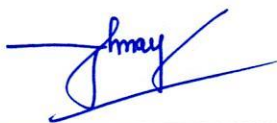

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Lũy kế 6 Tháng Năm 2025	Lũy kế 6 Tháng Năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng	1		475.168.110.495	434.233.723.769	913.145.371.481	816.569.549.644
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.338.806.862	18.112.068.736	33.716.164.725	31.061.753.371
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=1-2)	10	27	456.829.303.633	416.121.655.033	879.429.206.756	785.507.796.273
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	223.816.363.549	211.887.630.458	427.195.505.551	401.105.792.577
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		233.012.940.084	204.234.024.575	452.233.701.205	384.402.003.696
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.697.627.441	3.862.079.382	12.015.681.807	11.163.265.683
7.	Chi phí tài chính	22	31	3.207.625.496	4.289.367.611	6.189.762.878	7.542.260.748
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		785.038.711	1.130.825.599	1.504.623.076	2.253.444.275
9.	Chi phí bán hàng	25	32	78.611.772.193	98.241.072.481	165.700.003.232	185.321.803.661
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	57.210.269.641	20.395.552.230	103.915.494.847	45.226.624.564
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		100.680.900.195	85.170.111.635	188.444.122.055	157.474.580.406
12.	Thu nhập khác	31		185.531.708	32.980.041	203.823.116	63.122.906
13.	Chi phí khác	32		606.503.270	104.831.975	2.120.177.752	228.483.358
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(420.971.562)	(71.851.934)	(1.916.354.636)	(165.360.452)
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.259.928.633	85.098.259.701	186.527.767.419	157.309.219.954
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	15.931.285.489	13.678.575.985	29.919.763.117	25.310.883.066
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52	34	(188.008.061)	(381.899.781)	(151.607.103)	(454.391.512)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		84.516.651.205	71.801.583.497	156.759.611.405	132.452.728.400


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:		
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	186.527.767.419	157.309.219.954
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và hao mòn	25.441.143.123	23.788.374.892
3	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(5.668.330.725)	703.647.910
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.753.523)	393.512.899
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.290.646.726)	(10.334.058.155)
6	Chi phí lãi vay	1.504.623.076	2.253.444.275
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	196.504.802.644	174.114.141.775
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(14.882.741.999)	(4.910.539.271)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	58.536.212.562	(20.249.414.897)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(66.201.272.354)	(46.147.002.990)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	665.001.207	(1.137.186.020)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.605.116.076)	(2.385.389.275)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.720.273.750)	(29.535.112.886)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.248.815.372	701.127.560
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.265.783.697)	(3.031.903.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	151.279.643.909	67.418.720.670
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn	(88.930.463.421)	(101.176.193.868)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(98.700.000.000)	(127.873.517.808)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23.319.765.300	218.693.126.650
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.350.740.833	8.519.041.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(152.959.957.288)	(1.837.543.847)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	28.948.466.352	40.466.201.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(27.913.500.637)	(67.733.320.497)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	1.034.965.715	(27.267.119.497)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(645.347.664)	38.314.057.326
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu năm	302.102.399.732	85.801.721.026
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(11.313.856)	(18.921.207)
70	Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	301.445.738.212	124.096.857.145


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) (“Công ty”) tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.325 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc tại 30 tháng 06 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và

lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản

nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho

đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.123.398.343	1.322.729.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.322.339.869	51.279.669.764
Các khoản tương đương tiền	255.000.000.000	249.500.000.000
	301.445.738.212	302.102.399.732

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,9 %/năm đến 5,2 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	6.809.361.709	4.992.335.543
Cty Kiến Tạo	11.939.449.445	12.339.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	104.567.699	-
BVĐK tỉnh Bình Định	1.090.593.218	1.225.158.802
Khác	422.557.256.204	412.026.876.039
	487.633.084.524	475.715.676.078

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Truking Technology Limited	13.689.196.732	12.995.306.236
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	862.803.502	2.715.998.299
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
CÔNG TY TNHH LÊ GIA PHÚC	-	5.252.932.443
TOFFLON SCIENCE	84.719.427.000	36.272.301.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	28.127.743.932	18.101.610.813
	128.490.450.758	76.429.428.383

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.624.981.247	782.928.777
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.167.846	106.825.952
Lãi dự thu	2.318.009.316	2.378.103.423
Các khoản phải thu khác	3.392.430.606	3.252.368.970
	7.433.589.015	6.520.227.122

9. HÀNG TỒN KHO:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.753.403.913	-	40.395.223.790	-
Nguyên liệu, vật liệu	271.209.814.096	(20.331.067.561)	268.828.343.745	(21.907.801.829)
Công cụ, dụng cụ	1.937.345.669	-	1.678.354.169	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.163.691.497	-	28.801.827.215	-
Thành phẩm	170.054.046.608	(1.518.060.050)	184.457.917.747	(3.124.185.961)
Hàng hoá	4.212.310.975	(1.817.280.130)	5.705.158.654	(1.923.956.619)
	471.330.612.758	(23.666.407.741)	529.866.825.320	(26.955.944.409)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.772.396.652	2.494.919.721
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.482.205.376	4.016.797.362
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	427.500.000	240.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.851.399.025	1.855.987.370
	7.533.501.053	8.607.704.453
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	29.803.563.735	30.248.346.672
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.779.466.048	3.194.206.392
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.005.615.422	5.034.904.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	463.687.972	165.673.273
	39.052.333.177	38.643.130.984

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2025	232.381.282.565	507.027.407.434	51.052.125.034	19.460.030.651	809.920.845.684
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.533.316.343	18.757.572.134	-	-	20.290.888.477
- Tăng trong kỳ	-	10.073.407.407	-	3.819.701.366	13.893.108.773
- Thanh lý, nhượng bán	-	(250.596.481)	-	(42.272.727)	(292.869.208)
Số cuối kỳ: 30/6/2025	233.914.598.908	535.607.790.494	51.052.125.034	23.237.459.290	843.811.973.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2025	138.806.941.878	334.168.500.749	39.948.689.928	16.886.620.047	529.810.752.602
- Khấu hao trong kỳ	7.897.356.712	16.634.030.660	1.155.645.112	666.697.851	26.353.730.335
- Thanh lý, nhượng bán	-	(250.596.481)	-	(42.272.727)	(292.869.208)
Số cuối kỳ: 30/6/2025	146.704.298.590	350.551.934.928	41.104.335.040	17.511.045.171	555.871.613.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2025	93.574.340.687	172.858.906.685	11.103.435.106	2.573.410.604	280.110.093.082
Số cuối kỳ: 30/6/2025	87.210.300.318	185.055.855.566	9.947.789.994	5.726.414.119	287.940.359.997

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2025	56.767.881.650	19.343.111.742	76.110.993.392
- Mua trong năm	-	1.382.965.000	1.382.965.000
- Tăng do XDCBDD	25.575.711.296	-	25.575.711.296
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/6/2025	82.343.592.946	20.726.076.742	103.069.669.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2025	2.930.983.237	16.356.076.415	19.287.059.652
- Khấu hao trong kỳ	113.156.766	773.427.180	886.583.946
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/6/2025	3.044.140.003	17.129.503.595	20.173.643.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2025	53.836.898.413	2.987.035.327	56.823.933.740
Số cuối kỳ: 30/6/2025	79.299.452.943	3.596.573.147	82.896.026.090

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao (Nhơn Hội)	181.344.529.260	158.721.743.664
Dây chuyền thuốc tiêm bột	23.496.972.309	28.689.372.308
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	24.924.000.000
Khác	9.835.522.006	20.448.507.415
	214.677.023.575	232.783.623.387

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Tại ngày 30.06.2025	Tại ngày 01.01.2025
	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100,00	5.000.000.000	5.000.000.000
		35.000.000.000	35.000.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại ngày 30/06/2025 và 01/01/2025	
	%		Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại 30/06/2025 và 01/01/2025	
	%		Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty CP VTYT Nghệ An	3,4	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,0	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
			3.513.534.971	2.000.000.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty cổ phần Minh Hưng M&C	4.649.294.806	8.718.730.960
Truking Technology Limited	3.113.579.550	3.113.579.550
Cheiron Pharma	-	2.005.478.250
Shandong Anxin Pharma	5.130.531.000	6.176.535.750
Khác	73.413.608.983	132.331.116.802
	86.992.742.339	152.345.441.312

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	2.660.909.680	3.444.824.049
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	999.781.250	1.396.512.100
Cty TNHH Dược phẩm HQ	5.413.269.650	4.945.269.650
REXTON JSC	1.626.195.000	1.626.195.000
Khác	4.465.913.149	4.551.726.542
	15.166.068.729	15.964.527.341

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2025	Phải nộp 6 tháng 2025	Đã nộp 6 tháng 2025	Tại ngày 30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	884.909.190	15.948.273.554	7.955.036.444	8.878.146.300
+ Phải nộp	884.909.190	15.948.273.554	7.955.036.444	8.878.146.300
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.350.975.545)	8.529.993.146	13.187.491.411	(6.008.473.810)
Thuế nhập khẩu	-	294.044.267	294.044.267	-
Thuế xuất khẩu	-	3.412.200	3.412.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.718.128.295	29.919.763.117	19.720.273.750	29.917.617.662
+ Phải nộp	19.718.128.295	29.919.763.117	19.720.273.750	29.917.617.662
Thuế thu nhập cá nhân	2.905.221.315	11.322.077.982	13.409.090.885	818.208.412
+ Phải nộp	2.905.221.315	11.322.077.982	13.409.090.885	818.208.412
+ Phải thu	(3.296.478)	(459.708.161)	-	(463.004.639)
Thuế khác	3.725.552.771	2.212.982.903	5.889.648.334	48.887.340
	25.882.836.026	68.230.547.169	60.458.997.291	33.654.385.904

Trong đó

Thuế phải thu Nhà nước	(1.354.272.023)	(6.471.478.449)
Thuế phải nộp Nhà nước	27.237.108.049	40.125.864.353

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	181.662.338.825	121.478.825
Kinh phí công đoàn	712.760.316	280.371.412
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.523.975.264	8.279.236.417
	189.899.074.405	8.681.086.654

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	11.110.096.782	17.796.641.461
Chi phí khác	1.003.358.380	452.344.852
	12.113.455.162	18.248.986.313

22. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày 01.01.2025	Lũy kế 6 tháng 2025		Tại ngày 30.06.2025
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	19.913.500.637	28.948.466.352	19.913.500.637	28.948.466.352
+Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	20.705.348.325	-	20.705.348.325
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	19.913.500.637	8.243.118.027	19.913.500.637	8.243.118.027
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>35.913.500.637</u>	<u>36.948.466.352</u>	<u>27.913.500.637</u>	<u>44.948.466.352</u>
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	28.000.000.000		8.000.000.000	20.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	35.444.876.372	61.744.636.563	16.057.321.010	113.246.833.945
Sử dụng quỹ	(900.000.000)	(1.197.617.249)		(2.097.617.249)
Tại ngày 30/06/2025	<u>34.544.876.372</u>	<u>60.547.019.314</u>	<u>16.057.321.010</u>	<u>111.149.216.696</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	88.177.085.243	19.466.934.377	107.644.019.620
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.379.606.547)	(1.379.606.547)
Tại ngày 30/06/2025	<u>88.177.085.243</u>	<u>18.087.327.830</u>	<u>106.264.413.073</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	12.485.606	13,34	124.856.060.000	12.485.606	13,34	124.856.060.000
Các cổ đông khác	81.068.156	86,61	810.681.560.000	81.068.156	86,61	810.681.560.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,05	400.850.000	40.085	0,05	400.850.000
	<u>93.593.847</u>	<u>100</u>	<u>935.938.470.000</u>	<u>93.593.847</u>	<u>100</u>	<u>935.938.470.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	14.562,84	2.596,70
- Euro ("EUR")	137,13	145,82

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	475.168.110.495	434.233.723.769	913.145.371.481	816.569.549.644
<i>Trong đó</i>				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	470.186.093.050	425.523.737.123	904.675.794.187	802.904.926.617
Doanh thu bán vật tư y tế	1.321.018.203	4.435.449.883	2.022.631.051	4.985.746.193
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.632.321.690	4.047.603.766	6.405.376.113	8.441.630.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	28.677.552	226.932.997	41.570.130	237.246.371
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.338.806.862	18.112.068.736	33.716.164.725	31.061.753.371
Chiết khấu thương mại	17.434.707.939	16.973.802.702	32.181.309.121	29.354.063.111
Hàng bán bị trả lại	904.098.923	1.138.266.034	1.534.855.604	1.707.690.260
Tổng doanh thu thuần	456.829.303.633	416.121.655.033	879.429.206.756	785.507.796.273

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	220.919.134.655	204.964.060.865	422.411.715.770	391.164.174.097
Giá vốn bán vật tư y tế	1.140.467.888	4.243.272.341	1.721.965.736	4.608.667.956
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.728.083.454	2.453.385.684	3.000.294.195	5.095.725.582
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	28.677.552	226.911.568	61.529.850	237.224.942
	223.816.363.549	211.887.630.458	427.195.505.551	401.105.792.577

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	147.460.153.988	159.362.413.947	288.612.924.362	305.334.963.764
Chi phí nhân công	108.090.858.582	87.070.157.658	204.324.654.695	166.372.413.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.081.775.675	12.002.645.576	25.441.143.123	23.788.374.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.757.549.931	36.077.611.080	69.603.594.680	67.236.022.732
Chi phí khác bằng tiền	36.155.566.006	37.421.848.087	75.175.811.692	68.960.395.752
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	(2.395.638.454)	(2.340.069.442)	(2.636.652.332)	2.231.930.293
	337.150.265.728	329.594.606.906	660.521.476.220	633.924.100.723

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	4.562.536.287	1.859.310.598	8.333.136.270	4.436.566.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.764.530.625	1.594.594.403	2.957.510.456	5.897.491.313
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	370.560.529	408.174.381	725.035.081	829.207.528
	6.697.627.441	3.862.079.382	12.015.681.807	11.163.265.683

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	785.038.711	1.130.825.599	1.504.623.076	2.253.444.275
Chiết khấu thanh toán	1.660.453.880	1.786.397.269	3.355.983.309	3.567.056.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	762.132.905	1.372.144.743	1.329.156.493	1.721.760.452
	3.207.625.496	4.289.367.611	6.189.762.878	7.542.260.748

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.221.258.485	52.714.100.259	72.432.953.524	100.696.981.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.894.049	831.006.624	1.603.975.254	1.533.984.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.582.674.285	13.091.730.688	27.246.183.693	25.673.843.052
Chi phí bán hàng khác	30.007.945.374	31.604.234.910	64.416.890.761	57.416.995.326
	78.611.772.193	98.241.072.481	165.700.003.232	185.321.803.661

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	47.865.664.227	11.780.889.165	85.082.137.472	22.327.313.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.232.377.941	2.476.918.673	4.577.092.037	5.015.187.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.208.870.486	3.392.103.233	7.702.772.488	5.280.596.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.298.995.441	5.085.710.601	9.190.145.182	10.371.596.792
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.395.638.454)	(2.340.069.442)	(2.636.652.332)	2.231.930.293
	57.210.269.641	20.395.552.230	103.915.494.847	45.226.624.564

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 2.2025	Quý 2.2024	Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.931.285.489	13.678.575.985	29.919.763.117	25.310.883.066
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(188.008.061)	(381.899.781)	(151.607.103)	(454.391.512)
	15.743.277.428	13.296.676.204	29.768.156.014	24.856.491.554



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2025

